

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG
🌀*🌀

PHƯƠNG ÁN
GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC
VÀ LỘ TRÌNH GIÁ ĐẾN NĂM 2035 TRÊN ĐỊA BÀN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Hải Phòng, năm 2026

PHƯƠNG ÁN
GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ LỘ TRÌNH GIÁ ĐẾN NĂM 2035
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

*(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-SXD ngày tháng năm 2026
của Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng)*

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH PHƯƠNG ÁN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

I. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội thành phố

1.1. Vị trí địa lý, hành chính, dân số

Hải Phòng là một thành phố ven biển nằm ở hạ lưu của hệ thống sông Thái Bình, thuộc vùng Đông Bắc Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), tổng diện tích tự nhiên TP Hải Phòng sau sắp xếp đơn vị hành chính là 3.194,72 Km². Về ranh giới địa lý sau sắp xếp đơn vị hành chính: Phía Bắc: giáp với tỉnh Quảng Ninh và tỉnh Bắc Ninh; Phía Tây và phía Nam: giáp với tỉnh Hưng Yên; Phía Đông: giáp Biển Đông (Vịnh Bắc Bộ) với đường bờ biển dài 129 km, nơi có 05 cửa sông lớn là: Bạch Đằng, Cửa Cấm, Lạch Tray, Văn Úc và sông Thái Bình và là một trong những đầu mối giao thông, gồm cả đường bộ, đường sắt, hàng không và đặc biệt là đường biển, cửa mở thông thương với thế giới lớn nhất miền Bắc. Do đó, Hải Phòng còn có một vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh để bảo vệ quốc gia, bảo vệ chủ quyền biển đảo, là địa bàn đứng chân của Quân khu 3, có đảo tiền tiêu Bạch Long Vĩ ở gần giữa Vịnh Bắc Bộ và hệ thống các đảo ven bờ.

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội thành phố Hải Phòng có diện tích tự nhiên 3.194,72 km² và quy mô dân số 4.102.751 người, đáp ứng đầy đủ tiêu chí của đô thị loại I và thành phố trực thuộc Trung ương (quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15). Vận hành theo mô hình chính quyền 2 cấp, theo Nghị quyết số 1669/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, thành phố Hải Phòng hiện có 114 đơn vị hành chính cấp xã (bao gồm: 67 xã, 45 phường và 02 đặc khu), trong đó có 1/45 phường và 52/67 xã chưa đạt tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên theo quy định tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15. Sự tồn tại của

một số phường/xã chưa đạt chuẩn về diện tích, phản ánh sự phát triển không đồng đều giữa các đơn vị hành chính của Thành phố.

Cấu trúc dân cư của Thành phố Hải Phòng (sau sắp xếp đơn vị hành chính) phản ánh sự tương tác chặt chẽ giữa đặc điểm sinh thái - văn hóa và tiến trình đô thị hóa - công nghiệp hóa. Trên bình diện không gian, dân cư phân bố theo 2 tiểu vùng lớn: đồng bằng trung tâm xứ Đông và dải duyên hải - hải đảo Đông Bắc Bộ, tạo nên sự đa dạng về mô hình định cư, sinh kế và mức độ phát triển với các đặc điểm như sau:

(i) Phân bố và hình thái cư trú có tính đa tầng. Khu vực đồng bằng phát triển mô hình làng xã truyền thống, mật độ dân cư cao, định cư dày đặc dọc các trục sông lớn như Thái Bình, Kinh Môn, Văn Úc, sông Cấm. Ngược lại, khu vực ven biển và hải đảo hình thành các cụm cư trú ven sông - ven biển thích ứng với điều kiện tự nhiên và sinh kế ngư nghiệp, điển hình tại Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Cát Hải. Các đô thị trung tâm và hành lang công nghiệp - dịch vụ dọc Quốc lộ 5 và cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh xuất hiện mô hình định cư hiện đại như khu đô thị mới, khu tái định cư, nhà ở công nhân, phản ánh dòng di cư cơ học tăng nhanh.

(ii) Mức độ đô thị hóa tăng mạnh, làm thay đổi cơ cấu dân cư. Năm 2025, tỷ lệ dân số đô thị đạt 49,4%, gần tương đương tỷ lệ dân số nông thôn (50,6%), cho thấy quá trình đô thị hóa tiến gần điểm cân bằng. Điều này phản ánh sự dịch chuyển không gian kinh tế - xã hội từ nông thôn sang đô thị, đồng thời đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện hạ tầng và dịch vụ vùng nông thôn nhằm bảo đảm phát triển hài hòa.

(iii) Sự phân hóa thành 4 tiểu vùng dân cư - văn hóa:

(1) Vùng đô thị trung tâm có mật độ rất cao (phường Lê Chân có mật độ 28.505 người/km²; phường Gia Viên có mật độ 20.408 người/km²; phường Hồng Bàng có mật độ 9.348 người/km), tập trung lao động công nghiệp - dịch vụ.

(2) Vùng ven biển - hải đảo mật độ thấp hơn (800-1.000 người/km²), gắn với nghề biển, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

(3) Vùng công nghiệp - đô thị hóa dọc các trục giao thông chiến lược hình thành cộng đồng cư trú mới với tỷ lệ di cư tăng nhanh.

(4) Vùng nông nghiệp truyền thống tại Thanh Hà, Gia Lộc, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo duy trì mật độ cao, chủ yếu lao động nông nghiệp và làng nghề.

(iv) Sinh kế dân cư chuyển dịch theo hướng phi nông nghiệp. Năm 2025, lao động phi nông nghiệp đạt trên 65%, thể hiện sự chuyển đổi mạnh từ sản xuất nông

nghiệp sang công nghiệp chế biến - chế tạo, dịch vụ cảng, thương mại - logistics và du lịch. Sự chuyển dịch này phù hợp định hướng tái cơ cấu kinh tế vùng hạ lưu hệ thống sông Thái Bình - Văn Úc.

Như vậy, đặc điểm dân cư Hải Phòng cho thấy xu hướng đô thị hóa mạnh, không gian cư trú tập trung hóa theo các hành lang phát triển. Do đó, việc kiểm soát mở rộng đô thị cần gắn với bảo vệ cấu trúc cộng đồng, cân bằng sinh thái - văn hóa và duy trì bản sắc vùng duyên hải - đồng bằng trong quy hoạch dân cư tương lai.

1.2. Cơ cấu kinh tế và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Quy mô kinh tế của Hải Phòng duy trì mức tăng trưởng cao và ổn định trong nhiều năm, vượt trung bình cả nước và cao hơn hầu hết các địa phương trong vùng ĐBSH, qua đó củng cố vị thế là cực tăng trưởng phía Bắc. Tuy nhiên, xét tương quan với tiềm năng cảng biển - công nghiệp - dịch vụ logistics, dư địa mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng tăng trưởng của Hải Phòng vẫn còn rất lớn.

Giai đoạn 2021-2025, kinh tế TP. Hải Phòng tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giữ vững vị thế là một trong những địa phương có mức tăng GRDP hàng năm thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. GRDP năm 2025 của Hải Phòng đạt 747,2 nghìn tỷ đồng (giá hiện hành), gấp gần 2,7 lần so với năm 2020 (276,7 nghìn tỷ đồng) và đứng thứ ba cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Tỷ trọng GRDP của thành phố chiếm 5,89% GDP cả nước và 19,62% GRDP vùng ĐBSH, thể hiện vai trò ngày càng lớn trong cấu trúc kinh tế vùng. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 2021-2025 đạt 10,91%/năm, cao hơn đáng kể mức 8,29% của ĐBSH và vượt xa mức 6,5% của cả nước.

GRDP bình quân đầu người tiếp tục tăng nhanh và ở mức cao. Năm 2025, GRDP bình quân đầu người tại Hải Phòng đạt 180 triệu đồng/người, tăng 42% so với năm 2020 và cao hơn đáng kể so với trung bình cả nước (125,2 triệu đồng) và vùng ĐBSH (153,7 triệu đồng), xếp thứ ba cả nước, sau TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội. Thu nhập bình quân đầu người của Hải Phòng đạt 77,75 triệu đồng, xếp thứ tư cả nước, phản ánh mức độ lan tỏa tương đối đồng đều của tăng trưởng tới phúc lợi xã hội.

II. Thực trạng thu giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng

- Phía Đông thành phố đang triển khai thực hiện thu giá dịch vụ thoát nước theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân

thành phố Hải Phòng về giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng, trong đó:

+ Giá dịch vụ thoát nước được tính bằng 20% giá bán nước sạch và được thu thông qua hóa đơn tiền nước của các đơn vị cấp nước.

+ Toàn bộ tiền thu giá dịch vụ thoát nước (sau khi đã trừ phần phí dịch vụ đi thu của các đơn vị cấp nước) sẽ được chuyển vào tài khoản của Sở Xây dựng.

- Phía Tây thành phố đang triển khai thực hiện thu giá dịch vụ thoát nước theo Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về quy định mức thu, lộ trình thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, trong đó:

+ Mức thu tiền dịch vụ thoát nước tính cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp là 1.800 đồng/m³; đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là 3.600 đồng/m³.

+ Toàn bộ tiền thu giá dịch vụ thoát nước (sau khi đã trừ phần phí dịch vụ đi thu của các đơn vị đi thu) sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước để cho công tác quản lý, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thoát nước.

III. Sự cần thiết phải ban hành giá dịch vụ thoát nước đô thị

Thực hiện Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Thông số 14/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước; Quyết định số 223/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Nguồn kinh phí từ NSNN đảm bảo cho công tác thoát nước đô thị là chưa đáp ứng được nhu cầu, chủ yếu chỉ đáp ứng cho việc nạo vét hệ thống thoát nước, hoặc cho cho xử lý cục bộ trong trường hợp xảy ra úng ngập ... Chính vì vậy, để giảm chi NSNN và đảm bảo việc duy tu, bảo dưỡng, vận hành và tái đầu tư hệ thống thoát nước đô thị cần phải có sự tham gia đóng góp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước, xả nước thải vào hệ thống thoát nước thông qua việc

áp dụng giá dịch vụ thoát nước. Những người hưởng dịch vụ thoát nước phải có nghĩa vụ trả tiền.

Để có căn cứ đưa ra giá dịch vụ thoát nước phù hợp với chất lượng dịch vụ, cũng như phù hợp với mức sống không gây “sốc” đối với người sử dụng dịch vụ, cần phải tính toán đầy đủ chi phí quản lý vận hành bảo dưỡng hệ thống thoát nước, chi phí thoát nước/m³ thải. Trên cơ sở đó, ban hành giá dịch vụ thoát nước đô thị và lộ trình tăng giá dịch vụ cho từng thời kỳ.

Việc ban hành giá dịch vụ thoát nước và lộ trình tăng giá sẽ có những tác dụng như sau:

- Đơn vị chịu quản lý vận hành hệ thống thoát nước có nguồn thu nhập từ giá dịch vụ thoát nước đảm bảo bù đắp chi phí, tiến tới tự chủ tài chính;
- Đảm bảo bù đắp dần chi phí cho hoạt động thoát nước đô thị của đơn vị vận hành;
- Giảm dần trợ cấp từ Ngân sách tỉnh thông qua điều chỉnh dần giá dịch vụ thoát nước đối với khách hàng;
- Tiến tới có nguồn thu để đầu tư, nâng cấp hệ thống thoát nước và công nghệ xử lý nước thải để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về môi trường;
- Nâng cao ý thức của người dân trong việc sử dụng nước;
- Đảm bảo bù đắp dần chi phí cho hoạt động thoát nước đô thị của đơn vị vận hành. Giảm chi phí NSNN trong khi thu ngân sách còn hạn hẹp (thu không đủ chi);
- Đầu tư nâng cấp hệ thống thoát nước và công nghệ xử lý nước thải để đảm bảo đáp ứng nhu cầu vệ sinh môi trường.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước ngày 01 tháng 7 năm 2025, tỉnh Hải Dương đã hợp nhất với thành phố Hải Phòng để thành lập thành phố Hải Phòng mới; Qua kết quả rà soát, hiện nay về lĩnh vực giá thoát nước có các Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc quy định mức thu, lộ trình thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Do vậy việc quy định về giá dịch vụ thoát nước và giá thoát nước chưa có sự thống nhất, đồng bộ trong phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, mức thu giá dịch vụ thoát nước nên không còn phù hợp.

Để đồng nhất mức thu, phương án thu, lộ trình thu, nộp quản lý và sử dụng tiền thu giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng sau hợp nhất việc xây dựng ban hành phương án giá dịch vụ thoát nước và lộ trình giá đến năm 2035 trên địa bàn thành phố Hải Phòng là cần thiết.

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ LỘ TRÌNH TĂNG GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC ĐẾN NĂM 2035

I. Căn cứ xây dựng phương án giá

Giá dịch vụ thoát nước và lộ trình tăng giá được xác định và xây dựng dựa trên các văn bản pháp luật sau:

1. Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
2. Quyết định số 1930/QĐ-TTg ngày 20/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030;
3. Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;
4. Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố Định mức dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;
5. Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/4/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;
6. Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH ngày 17/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh - Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;
7. Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định;
8. Thông số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;
9. Quyết định số 223/2025/QĐ-UBND ngày 01/12/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý,

phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

10. Quyết định số 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng ban hành định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị;

11. Quyết định số 3756/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt điều chỉnh phương án giá bán nước sạch của Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Hải Dương trên địa bàn tỉnh;

12. Quyết định số 05/2024/QĐ-SXD ngày 19/02/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định giá nước sạch sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

II. Một số nguyên tắc ban hành giá dịch vụ thoát nước

- Người gây ô nhiễm phải trả tiền dịch vụ.
- Giá dịch vụ thoát nước phải được xác định trên nguyên tắc hướng tới thu hồi chi phí để duy trì dịch vụ thoát nước;
- Giá dịch vụ thoát nước phải phù hợp với sự phát triển Kinh tế - Xã hội từng thời kỳ của các đô thị;
- Giá dịch vụ thoát nước phải phù hợp với mức độ đầu tư, chất lượng dịch vụ;
- Giá dịch vụ thoát nước phải có sự khác biệt đối với từng loại khách hàng trên cơ sở khối lượng nước thải và mức độ ô nhiễm của nước thải và phải có khả năng bù chéo;
- Có lộ trình tăng dần giá dịch vụ thoát nước và hướng tới mục tiêu chi trả cho chi phí quản lý, vận hành, bảo dưỡng và đóng góp một phần chi phí đầu tư xây dựng công trình thoát nước;
- Tiền chi trả dịch vụ thoát nước không vượt quá 3% thu nhập bình quân của các hộ gia đình;
- Ngân sách địa phương phải bảo đảm bù đắp chi phí quản lý, vận hành, bảo dưỡng và duy trì dịch vụ thoát nước trên địa bàn trong trường hợp nguồn thu từ giá dịch vụ thoát nước được quyết định thấp hơn chi phí thực tế.

III. Xác định chi phí dịch vụ thoát nước

Theo khoản 2 Điều 36 Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải quy định:

“2. Chi phí dịch vụ thoát nước là các chi phí sản xuất được tính đúng, tính đủ cho một mét khối nước thải (1m³) để thực hiện các nhiệm vụ thoát nước và xử lý nước thải tại khu vực được cung cấp dịch vụ bao gồm:

- a) Chi phí vận hành, duy trì, bảo dưỡng hệ thống thoát nước;*

b) Chi phí khấu hao xe, máy, thiết bị, nhà xưởng, công trình được đầu tư để phục vụ công tác thoát nước và xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành;

c) Các chi phí, thuế và phí khác theo quy định của pháp luật.”

Hiện nay thành phố Hải Phòng sau hợp nhất có 114 xã, phường, đặc khu. Hệ thống thoát chủ yếu là mạng lưới cống chung, tiếp nhận cả nước mưa và nước thải sau đó xả trực tiếp ra sông. Chỉ có một số khu vực đô thị cũ phía Đông thành phố (các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải) và phía Tây thành phố (các phường Hải Dương, Lê Thanh Nghị, Việt Hòa, Thành Đông, Nam Đồng, Tân Hưng, Thạch Khôi, Tứ Minh, Ái Quốc) là cơ bản có đầy đủ các công trình thu gom, xử lý nước thải (hệ thống đường cống thu gom, trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải). Vì vậy đề xuất phương án xác định chi phí dịch vụ thoát nước đối với khu vực có đầy đủ các công trình thu gom, xử lý nước thải (hệ thống đường cống thu gom, trạm bơm, nhà máy xử lý nước thải) bao gồm: các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải.

1. Chi phí vận hành hệ thống thoát nước hiện hữu:

Chi phí vận hành hệ thống thoát nước hiện hữu trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải bao gồm các khoản chi để thực hiện 4 loại công việc sau:

- Chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải.
- Chi phí quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải.
- Chi phí duy trì nạo vét, sửa chữa hệ thống mạng lưới thoát nước chung, thu gom nước thải, trạm bơm nước thải.

1.1. Chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải

Chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải bao gồm 03 loại chi phí chính: chi phí trực tiếp, chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- *Chi phí trực tiếp (C_{tt}):* Chi phí trực tiếp bao gồm tổng chi phí vật tư (C_{VT}), chi phí nhân công (C_{NC}), chi phí máy thi công (C_M), các chi phí này được xác định dựa trên tổng khối lượng công việc cần thiết để quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải hàng

năm và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ thoát nước đô thị do Bộ Xây dựng ban hành (QĐ 37/QĐ-BXD ngày 17/01/2025 của Bộ Xây dựng).

- *Chi phí sản xuất chung (C_{sxc}):* Được xác định bằng 25% chi phí nhân công (Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước).

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp (C_q):* Được xác định bằng 5% chi sản xuất chung (Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước).

Tổng chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải năm 2026 là: 54.010.922.000 đồng

1.2. Chi phí quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm

Chi phí quản lý, vận hành nhà máy xử lý nước thải bao gồm 03 loại chi phí chính: chi phí trực tiếp, chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- *Chi phí trực tiếp (C_{tt}):* Chi phí này được xác định dựa trên tổng công suất thiết kế của nhà máy xử lý nước thải hàng năm và Bộ định mức, đơn giá xử lý nước thải cho Nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm (QĐ 970/QĐ-UBND ngày 29/3/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng).

- *Chi phí sản xuất chung (C_{sxc}):* Được xác định bằng 15% chi phí nhân công (Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước).

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp (C_q):* Được xác định bằng 5% chi sản xuất chung (Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước).

Tổng chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải năm 2026 là: 26.825.883.000 đồng

1.3. Chi phí quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm:

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải bao gồm các chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công, chi phí máy), và chi phí chung phục vụ cho công việc thực hiện công việc duy tu và sửa chữa hệ thống thoát nước (dựa vào số kinh phí đã cấp phát những năm qua, ước tính chi phí duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước hiện hữu hàng năm khoảng 3.000.000.000 đồng).

1.4. Chi phí duy trì nạo vét bùn, sửa chữa hệ thống mạng lưới thoát nước chung, thu gom nước thải, trạm bơm nước thải

Chi phí duy trì nạo vét, sửa chữa hệ thống mạng lưới thoát nước chung, thu gom nước thải, trạm bơm nước thải bao gồm các chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu,

nhân công, chi phí máy), và chi phí chung phục vụ cho công việc thực hiện công việc duy tu và sửa chữa hệ thống thoát nước.

Dựa vào số kinh phí đã cấp phát những năm qua, ước tính chi phí duy tu sửa chữa hệ thống thoát nước hiện hữu hàng năm khoảng **63.800.000.000 đồng**, trong đó:

- Chi phí duy trì nạo vét bùn: 37.300.000.000 đồng
- Chi phí sửa chữa hệ thống mạng lưới đường cống: 24.500.000.000 đồng
- Chi phí sửa chữa trạm bơm nước thải: 2.000.000.000 đồng

IV. Xác định lượng nước sạch tiêu thụ và khối lượng nước thải thu gom, xử lý

1. Tình hình sử dụng nước sạch trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải

Theo số liệu cấp nước cung cấp, lượng nước sạch sử dụng từ hệ thống cấp nước tập trung của Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng trong những năm qua trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải có xu hướng tăng lên với mức tăng trung bình là 1,8% /năm. Trong tổng số nước tiêu thụ, lượng nước tiêu thụ từ các hộ dân cư chiếm tỷ trọng khoảng 1,017% (chi tiết xem bảng 1)

Bảng 1: Tình hình sử dụng nước sạch trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải

Đơn vị: m³

Đối tượng sử dụng	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
Hộ dân cư và cơ quan hành chính sự nghiệp	36.965.528	36.864.638	37.508.802	38.777.062	39.542.783
Đơn vị kinh doanh dịch vụ	2.789.900	3.209.437	3.741.872	3.585.019	3.649.232
Đơn vị hoạt động sản xuất vật chất	4.091.321	4.025.507	3.858.504	3.117.391	3.898.026
Tổng lượng nước sạch tiêu thụ	43.846.749	44.099.582	45.109.178	45.479.472	47.090.040

2. Khối lượng nước thải thu gom vào hệ thống thoát nước các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải:

Theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước & xử lý nước thải qui định việc ước tính lượng nước thu gom xử lý như sau:

- *Đối với nước thải sinh hoạt:* Khối lượng nước thải được tính bằng 100% lượng nước cấp.

- *Đối với các loại nước thải khác*: Khối lượng nước thải được tính bằng 80% lượng nước cấp.

Căn cứ vào khối lượng nước sạch sử dụng và nguyên tắc tính tổng lượng nước thải theo quy định, ta ước tính được tỷ lệ tăng:

Bảng 2: Khối lượng nước cấp giai đoạn 2021 - 2025 và tỷ lệ tăng khối lượng nước cấp qua các năm

Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tỷ lệ % tăng 2022/2021	Tỷ lệ % tăng 2023/2022	Tỷ lệ % tăng 2024/2023	Tỷ lệ % tăng 2025/2024	Tỷ lệ % tăng TB
Tổng lượng nước toàn thành phố (m ³ /năm)	43.846.749	44.099.582	45.109.178	45.479.472	47.090.040	100,58%	102,29%	100,82%	103,54%	101,81%
Hộ dân cư và cơ quan hành chính sự nghiệp	36.965.528	36.864.638	37.508.802	38.777.062	39.542.783					
Kinh doanh dịch vụ	2.789.900	3.209.437	3.741.872	3.585.019	3.649.232					
Hoạt động sản xuất vật chất	4.091.321	4.025.507	3.858.504	3.117.391	3.898.026					

Bảng 3: Lượng nước sạch tiêu thụ năm 2025 và ước tính cho các năm 2026 - 2035*Đơn vị tính: m³*

Nội dung	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033	Năm 2034	Năm 2035
Tổng lượng nước cấp	47.090.040	47.942.370	48.810.127	49.693.590	50.593.044	51.508.778	52.441.087	53.390.271	54.356.634	55.340.490	56.342.152
Hộ dân cư và cơ quan hành chính, sự nghiệp	39.542.783	40.258.507	40.987.186	41.729.054	42.484.350	43.253.317	44.036.202	44.833.257	45.644.739	46.470.909	47.312.033
Kinh doanh dịch vụ	3.649.232	3.715.283	3.782.530	3.850.994	3.920.696	3.991.661	4.063.910	4.137.467	4.212.355	4.288.599	4.366.222
Hoạt động sản xuất vật chất	3.898.026	3.968.580	4.040.412	4.113.543	4.187.998	4.263.801	4.340.976	4.419.547	4.499.541	4.580.983	4.663.899

Bảng 4: Ước tính lượng nước thải thu gom các năm 2026 - 2035*Đơn vị tính: m³*

Nội dung	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Năm 2031	Năm 2032	Năm 2033	Năm 2034	Năm 2035
Tổng số	46.405.598	47.245.539	48.100.684	48.971.306	49.857.687	50.760.111	51.678.869	52.614.256	53.566.574	54.536.129
Hộ dân cư và cơ quan hành chính sự nghiệp	40.258.507	40.987.186	41.729.054	42.484.350	43.253.317	44.036.202	44.833.257	45.644.739	46.470.909	47.312.033
Kinh doanh dịch vụ (m ³ /năm)	2.972.226	3.026.024	3.080.795	3.136.557	3.193.329	3.251.128	3.309.974	3.369.884	3.430.879	3.492.978
Hoạt động sản xuất vật chất	3.174.864	3.232.329	3.290.834	3.350.399	3.411.041	3.472.781	3.535.638	3.599.633	3.664.786	3.731.119

V. Một số giả định xác định chi phí (Phương án chọn)

1. Tổng lượng nước thải thu gom từ các hệ thống hiện hữu của các đô thị:

Tổng lượng nước sạch tiêu thụ tăng 1,8%/năm. Tương ứng, tổng lượng nước thải thu gom từ các hệ thống thoát nước hiện hữu của các đô thị được tính toán tăng 1,8%/ năm.

2. Chi phí quản lý vận hành Hệ thống thoát nước của các đô thị

Chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải được tính toán tăng trung bình 10% do trượt giá, tăng khối lượng, tăng lương.

Chi phí quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải được tính toán tăng 5,0 % do trượt giá, tăng lương, tăng khối lượng, đến năm 2030 sẽ tăng 100% (do nâng công suất nhà máy xử lý nước thải Vĩnh Niệm lên gấp đôi công suất hiện tại) sau đó các năm tiếp theo tiếp tục tính toán tăng 5,0 % do trượt giá, tăng lương, tăng khối lượng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải được tính toán tăng 10% do trượt giá, tăng khối lượng, tăng lương.

Chi phí duy trì nạo vét, sửa chữa hệ thống mạng lưới thoát nước chung, thu gom nước thải, trạm bơm nước thải được tính toán tăng 10% do trượt giá, tăng khối lượng, tăng lương.

Chi phí vận hành hệ thống thoát nước hiện hữu trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải được tính toán theo bảng 5, 6 dưới đây:

Bảng 5: Dự toán chi phí vận hành hệ thống thoát nước hiện hữu trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải giai đoạn 2021 - 2025

Đơn vị tính: Đồng

Loại chi phí	2021	2022	2023	2024	2025
Chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải	21.523.502.000	28.575.756.000	31.204.021.000	30.919.127.000	31.924.364.000
Chi phí quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải	29.702.739.000	27.451.351.000	27.993.296.000	22.593.826.000	24.056.133.000
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải			950.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Chi phí duy trì nạo vét, sửa chữa hệ thống mạng lưới thoát nước chung, thu gom nước thải, trạm bơm nước thải	42.788.000.000	39.250.857.774	37.631.258.000	43.330.133.000	79.156.355.000
Tổng chi phí	94.014.241.000	95.277.964.774	97.778.575.000	99.843.086.000	138.136.852.000

Bảng 6: Dự toán chi phí vận hành hệ thống thoát nước hiện hữu trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải giai đoạn 2026 - 2030

Đơn vị tính: Đồng

Loại chi phí	2026	2027	2028	2029	2030
Chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải	33.329.425.000	36.662.367.500	40.328.604.250	44.361.464.675	48.797.611.143
Chi phí quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải	24.851.150.000	26.093.707.500	27.398.392.875	28.768.312.519	30.206.728.145
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải	3.000.000.000	3.300.000.000	3.630.000.000	3.993.000.000	4.392.300.000
Chi phí duy trì nạo vét, sửa chữa hệ thống mạng lưới thoát nước chung, thu gom nước thải, trạm bơm nước thải	85.530.000.000	94.083.000.000	103.491.300.000	113.840.430.000	125.224.473.000
Tổng chi phí	146.710.575.000	160.139.075.000	174.848.297.125	190.963.207.194	208.621.112.287

Bảng 7: Dự toán chi phí vận hành hệ thống thoát nước hiện hữu trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải giai đoạn 2031 - 2035

Đơn vị tính: Đồng

Loại chi phí	2031	2032	2033	2034	2035
Chi phí quản lý, vận hành hệ thống mạng lưới thoát nước chung, mạng lưới thu gom nước thải, trạm bơm nước thải	53.677.372.257	59.045.109.482	64.949.620.431	71.444.582.474	78.589.040.721
Chi phí quản lý vận hành nhà máy xử lý nước thải	60.413.456.289	63.434.129.104	66.605.835.559	69.936.127.337	73.432.933.704
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải	4.831.530.000	5.314.683.000	5.846.151.300	6.430.766.430	7.073.843.073
Chi phí duy trì nạo vét, sửa chữa hệ thống mạng lưới thoát nước chung, thu gom nước thải, trạm bơm nước thải	137.746.920.300	151.521.612.330	166.673.773.563	183.341.150.919	201.675.266.011
Tổng chi phí	256.669.278.846	279.315.533.916	304.075.380.853	331.152.627.160	360.771.083.509

*** Giá thành dịch vụ thoát nước bình quân qua các năm:**

Tổng chi phí dịch vụ thoát nước và giá thành 1,0 m³ dịch vụ thoát nước qua các giai đoạn được thể hiện ở bảng 8 dưới đây:

Bảng 8: Tổng chi phí và giá thành dịch vụ thoát nước bình quân trên địa bàn các phường Hồng Bàng, Hồng An, Lê Chân, An Biên, Ngô Quyền, Gia Viên, Hải An, Đông Hải từ 2026 - 2035

STT	Tổng lượng nước thải thu gom từ các hệ thống thoát nước hiện hữu (m ³) SL _T	Tổng chi phí dịch vụ thoát nước (Đơn vị: đồng) C _T	Giá hành bình quân chưa bao gồm chi phí khấu hao (đơn vị đồng/m ³) ZTB	Giá dịch vụ thoát nước (Lợi nhuận định mức 5%) GDVTN
1	2	3	4 = 3÷2	5 = {4+ (4 x 5%)}
Năm 2026	46.405.598	146.710.575.000	3.161	3.320
Năm 2027	47.245.539	160.139.075.000	3.390	3.559
Năm 2028	48.100.684	174.848.297.125	3.635	3.817
Năm 2029	48.971.306	190.963.207.194	3.899	4.094
Năm 2030	49.857.687	208.621.112.287	4.184	4.394
Năm 2031	50.760.111	256.669.278.846	5.057	5.309
Năm 2032	51.678.869	279.315.533.916	5.405	5.675
Năm 2033	52.614.256	304.075.380.853	5.779	6.068
Năm 2034	53.566.574	331.152.627.160	6.182	6.491
Năm 2035	54.536.129	360.771.083.509	6.615	6.946

VI. Đề xuất phương án giá dịch vụ thoát nước đô thị

Căn cứ vào kết quả tính toán và cân nhắc kỹ lưỡng tất cả các mức độ bù đắp chi phí và điều kiện phát triển kinh tế xã hội của địa phương, biểu giá nước sạch hiện đang áp dụng, mức độ ô nhiễm của nước thải từ các loại khách hàng khác nhau và các yếu tố khác, Sở Xây dựng đề xuất áp dụng phương án giá dịch vụ thoát nước cho toàn thành phố Hải Phòng như sau:

a) Về đối tượng phải trả giá dịch vụ thoát nước:

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung của các đơn vị cấp nước và xả thải vào hệ thống thoát nước tập trung của thành phố phải thanh toán tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước.

Đối với các hộ không sử dụng nước sạch nhưng vẫn xả thải vào hệ thống thoát nước tập trung, Sở Xây dựng đề xuất thu bình quân một người là $4\text{m}^3/\text{tháng}$. Đối với những địa phương không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư là $16\text{m}^3/\text{tháng}$ (*trung bình 04 người/hộ*).

Những hộ thoát nước đã thanh toán tiền dịch vụ thoát nước thì không phải trả phí môi trường theo khoản c Điều 43, Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

b) Về đơn vị thu giá dịch vụ thoát nước:

Các công ty cung cấp nước sạch có trách nhiệm tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước thông qua hóa đơn tiền nước đối với các hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung và được hưởng phí dịch vụ đi thu với tỷ lệ **6,5%** doanh thu dịch vụ thoát nước.

Đối với các hộ thoát nước không sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung của các đơn vị cấp nước: Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức thu tiền giá dịch vụ thoát nước theo đúng quy định.

Căn cứ vào điều kiện thực tế và tham khảo cách làm của một số tỉnh, Sở Xây dựng đề xuất hệ số điều chỉnh áp dụng cho các đối tượng xả thải trên địa bàn thành phố Hải Phòng là: hệ số $k=1$ hộ gia đình, cá nhân; $k=1,2$ cơ quan hành chính sự nghiệp; $k=1,6$ cho cơ sở kinh doanh, dịch vụ; $k=1,34$ cho cơ sở sản xuất (xem bảng 9).

Bảng 9: Hệ số điều chỉnh áp dụng tính giá dịch vụ thoát nước ở một số tỉnh, thành phố

Đối tượng	Hệ số điều chỉnh				
	TP Hải Dương (cũ)	Sóc Trăng (cũ)	TP HCM (khu vực tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũ)	TP Hải Phòng (cũ)	TP Nha Trang (cũ)
Hộ gia đình, cá nhân	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Cơ quan hành chính, sự nghiệp	1,0	1,0	1,0	1,2	1,5
Cơ sở kinh doanh dịch vụ	2,0	1,5	2,5	1,6	2,0
Cơ sở sản xuất	2,0	2,0	2,0	1,34	2,0

c) Về mức giá khởi điểm:

Do hiện tại thành phố Hải Phòng đang triển khai thu giá dịch vụ thoát nước theo Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng và Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 10/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải

Dương về quy định mức thu, lộ trình thu tiền dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương trong đó:

- Phía Đông thành phố giá dịch vụ thoát nước được tính bằng 20% giá bán nước sạch (tương đương 2.180 đồng/m³ đối với các hộ gia đình; 3.260 đồng/m³ đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; 4.360 đồng/m³ đối với cơ sở kinh doanh, dịch vụ; 3.660 đồng/m³ đối với cơ sở sản xuất vật chất).

- Phía Tây thành phố giá dịch vụ thoát nước đang tính cho các hộ gia đình, cá nhân, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp là 1.800 đồng/m³; đơn vị sản xuất, kinh doanh, dịch vụ là 3.600 đồng/m³.

Sở Xây dựng đề xuất áp dụng mức giá khởi điểm cho hộ gia đình, các nhân; cơ quan hành chính sự nghiệp; cơ sở kinh doanh dịch vụ và cơ sở sản xuất, cho năm 2027 lần lượt là **2.180 đồng/m³, 3.260 đồng/m³, 4.360 đồng/m³ và 3.660 đồng/m³**. Ở mức giá này, nếu như một hộ gia đình có 4 người, mỗi người sử dụng 4,0 m³ nước/người/tháng, thì số tiền hộ gia đình phải nộp cho dịch vụ thoát nước vào khoảng 34.880 đồng/tháng (4 người × 4,0 m³/người × 2.180 đồng/m³). Với thu nhập bình quân đầu người/năm khoảng 16,2 triệu đồng/người/tháng - mức của năm 2025. Số tiền thu từ dịch vụ thoát nước mà mỗi hộ phải nộp chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ thu nhập của hộ gia đình.

Về tương quan với mức giá dịch vụ thoát nước đang áp dụng ở một số tỉnh khác, mức giá này cũng phù hợp. Xem mức giá đang áp dụng ở một số tỉnh khác ở bảng 10 dưới đây.

Bảng 10: Giá dịch vụ thoát nước đang áp dụng ở một số thành phố

TT	Đối tượng	Mức thu dịch vụ thoát nước (đ/m ³)			
		TP Hải Dương (cũ) (có nhà máy xử lý)	TP Nha Trang (có nhà máy xử lý)	TP Hải Phòng (cũ) (có nhà máy xử lý)	TP Sóc Trăng (cũ) (có nhà máy xử lý)
1	Hộ gia đình, cá nhân	1.800	2.790	2.180	2.600
2	Cơ quan hành chính, sự nghiệp	1.800	4.190	3.260	2.600
3	Cơ sở kinh doanh, dịch vụ	3.600	5.580	4.360	3.900
4	Cơ sở sản xuất	3.600	5.580	3.660	5.200

Phương án giá dịch vụ thoát nước đề xuất cụ thể cho từng đối tượng khách hàng ở mỗi giai đoạn từ 2027 đến 2035 trên địa bàn thành phố Hải Phòng ở bảng 11 dưới đây.

Bảng 11: Lộ trình thực hiện giá dịch vụ thoát nước thành phố Hải Phòng 2027 - 2035
Đơn vị tính: Đồng/m³

STT	TÊN KHOẢN MỤC	Hệ số	Năm 2027-2028	Năm 2029-2030	Năm 2031-2032	Năm 2033-2034	Năm 2035 trở đi
1	Hộ gia đình, cá nhân	1,0	2.180	2.500	3.400	4.250	5.350
2	cơ quan hành chính sự nghiệp	1,2	3.260	3.500	5.000	6.250	7.800
3	Cơ sở kinh doanh dịch vụ	1,6	4.360	5.000	6.900	8.625	10.800
4	Cơ sở sản xuất	1,34	3.660	4.000	5.600	7.000	8.750

Ghi chú: Giá thành chưa bao gồm thuế VAT

d) Về sử dụng tiền thu từ giá dịch vụ thoát nước

Sở Xây dựng đề nghị toàn bộ tiền thu được từ giá dịch vụ thoát nước được nộp vào tài khoản của Sở Xây dựng hoặc Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu (theo phạm vi quản lý được quy định tại Quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung và khu công nghiệp; quản lý, phân loại, thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải từ hầm cầu, bể phốt, bùn thải từ hệ thống thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng) để sử dụng cho mục đích đầu tư, quản lý, duy trì, phát triển hệ thống thoát nước.

LỜI KẾT

Phương án giá dịch vụ thoát nước và lộ trình thực hiện thu giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Hải Phòng được xây dựng dựa vào những quy định hiện hành của Chính phủ, của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và dựa vào điều kiện kinh tế - xã hội hiện tại của địa phương. Phương án này sẽ được điều chỉnh khi các yếu tố đầu vào có sự thay đổi lớn./.